ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1574/GPMT-UBND	*Hưng Yên, ngày 08 tháng 5 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần xây dựng nhà ở đô thị Văn Giang số: 28/CV-ĐTVG ngày 28/01/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 369/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty cổ phần xây dựng nhà ở đô thị Văn Giang, địa chỉ: Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất kim loại màu" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất kim loại màu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Thọ Bình, xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

1.3 Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư số 09/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 27/8/2024, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 20/01/2026.

1.4. Mã số thuế: 0901103177.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kim loại màu, dây dẫn điện các loại; dịch vụ vận tải và lưu trữ hàng hóa; cho thuê nhà xưởng sản xuất, kho, bãi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích 32.000 m^2 tại thôn Thọ Bình, xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này.

+ Công suất: Sản xuất kim loại màu, dây dẫn điện các loại: 30.000 tấn/năm (27.000 tấn kim loại màu và 3.000 tấn dây điện); dịch vụ vận tải lưu trữ hàng hóa: 70.000 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng sản xuất, nhà kho: 20.190 m^2 sàn; cho thuê bãi: 1.000 m^2.

+ Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

Quy trình sản xuất sản phẩm kim loại đồng: Đồng các loại → Phân loại → Nấu chảy → Rót khuôn/Vớt xỉ → Dỡ khuôn → Cán, kéo → {Kéo rút → Cuộn → Sản phẩm dây đồng; Kiểm tra → Sản phẩm đồng dạng thanh}.

Quy trình sản xuất sản phẩm nhôm: Nhôm vụn các loại → Phân loại → Nấu chảy → Rót khuôn/Vớt xỉ → Dỡ khuôn → Ủ mềm → Đùn ép → {Kéo rút → Cuộn → Sản phẩm dây nhôm; Cắt → Kiểm tra → Sản phẩm thanh nhôm}.

Quy trình sản xuất dây dẫn điện các loại: Nguyên liệu (dây đồng, dây nhôm) → Kéo rút → Ủ (đối với dây đồng) → Bện dây → Bọc vỏ nhựa cách điện, vỏ nhựa bảo vệ → In → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói hoàn thiện sản phẩm dây điện.

Quy trình cho thuê xưởng, kho bãi: Đơn vị thuê nhà xưởng, kho bãi (không cho thuê đối với đơn vị phát sinh nước thải sản xuất).

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải vào nguồn nước và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần xây dựng nhà ở đô thị Văn Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Triệu Việt Vương;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai)
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2[Tr].

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
08/05/2026 16:05:27

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1504 /GPMT-UBND ngày 08 /5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt: 03 nguồn.

Nguồn số 1: Phát sinh từ nhà ăn của dự án;

Nguồn số 2: Phát sinh từ khu vệ sinh của dự án;

Nguồn số 3: Phát sinh từ khu vệ sinh của các đơn vị thuê nhà xưởng;

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm được thải ra hệ thống thoát nước chung nằm phía trước cổng dự án (tiếp giáp đường giao thông ĐT 379) tại xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên.

Nước thải sản xuất: Không.

2.2. Vị trí xả nước thải

Điểm đấu nối với hệ thống thoát nước chung nằm phía trước cổng dự án (tiếp giáp đường giao thông ĐT 379) tại xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2306708; Y(m) = 552131 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Nước thải sinh hoạt: 15 m^3/ngày.

2.4. Phương thức xả nước thải:

Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải:

Chế độ xả thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án và các đơn vị thuê nhà xưởng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m^3/ngày đêm của Công ty để xử lý đảm bảo đảm bảo đạt QCĐP 01:2019/HY – Quy chuẩn kỹ thuật

địa phương về nước thải sinh hoạt (K = 1,2; K_{hy} = 0,9) và QCVN 14:2025/BTNMT (cột A, quy định tại Bảng 2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung được thải ra hệ thống thoát nước chung nằm phía trước cổng dự án (tiếp giáp đường giao thông ĐT 379) tại xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCĐP 01:2019/HY (K = 1,2; K_{hy} = 0,9)	QCVN 14:2025/BTNMT (cột A, Bảng 2)		
1	pH	-	5-9	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD_5	mg/l	32,4	≤ 25		
3	TSS	mg/l	54	≤ 30		
4	TDS	mg/l	600	-		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1,2	≤ 0,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6	≤ 4		
7	Nitrat (NO_3-)	mg/l	36	-		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12	≤ 10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	-		
10	Photphat (PO_4^{3}-)	mg/l	7,2	-		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Phát sinh từ nguồn số 1 được thu gom, xử lý sơ bộ qua lưới chắn rác, bể tách dầu mỡ; phát sinh từ các nguồn số 2, 3 được thu gom, xử lý sơ bộ qua 07 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích khoảng 50 m^3. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được thu gom bằng ống được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm.

Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Hố thu gom → Song chắn rác → Ngăn điều hòa → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí (màng MBR) → Ngăn khử trùng → Thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 15 m^3/ngày đêm.

Hóa chất sử dụng: Rỉ đường, Clorin viên nén.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Trang bị các thiết bị dự phòng: 02 bơm nước thải; 02 bơm định lượng hóa chất; 02 máy thổi khí; 02 máy khuấy.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung

Nước thải sinh hoạt: Không áp dụng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Từ tháng 01/2027 đến hết tháng 6/2027.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngàyđêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngàyđêm.

Tọa độ vị trí xả thải: X(m) = 2306708; Y(m) = 552131 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Lưu lượng, pH, BOD_5, TSS, TDS, Amoni, Sunfua, Nitrat, Photphat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng Coliforms.

Quy chuẩn so sánh: QCĐP 01:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt (K = 1,2; K_{hy} = 0,9) và QCVN 14:2025/BTNMT (cột A quy định tại Bảng 2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án và các cơ sở thuê nhà xưởng, kho bãi bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải.

3.5. Công ty cổ phần xây dựng nhà ở đô thị Văn Giang chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả thải ra môi trường khi chưa đáp ứng quy định về xả thải theo yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1504/GPMT-UBND ngày 08 /5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn thải: Có 04 nguồn.

Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò nấu đồng;

Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu đồng;

Nguồn số 3: Bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò nấu nhôm;

Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dòng phát thải: Có 02 dòng thải.

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 1: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu đồng; tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2306627; Y(m): 551868 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0).

- Dòng số 2: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu nhôm; tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2306631; Y(m): 551865 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Dòng số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m^3/giờ.

Dòng số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	**Dòng số 1 (KT1):): Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu đồng**				
1	Bụi (PM)	m^3/h	≤ 30	Không quy định	Không quy định
2	Lưu huỳnh	mg/Nm^3	≤ 250		

	đioxit, SO_2				
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 250		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	≤ 180		
5	Đồng (Cu) và hợp chất tính theo Cu	mg/Nm^3	≤ 5		
II	**Dòng số 2 (KT2): Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu nhôm;**				
1	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 30	Không quy định	Không quy định
2	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	≤ 250		
3	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 250		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	≤ 180		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thông xử lý bụi khí thải

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ lò nấu đồng:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu đồng được thu gom qua ống dẫn khí, bụi, quạt hút đưa vào thiết bị làm mát và tách bụi. Bụi, khí thải sau khi được làm mát được dẫn qua thiết bị lọc bụi túi vải để lọc bụi để xử lý trước khi khí thải được dẫn đến tháp hấp thụ để xử lý trước khi thải ra môi trường.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò nấu đồng được thu gom qua phễu thu, đường ống dẫn khí, bụi sau đó bụi, khí thải được đưa về 02 Cyclon để tách bụi sau đó được dẫn qua thiết bị lọc bụi túi vải để lọc bụi để xử lý trước khi khí thải được dẫn đến tháp hấp thụ để xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ lò nấu nhôm:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm được thu gom qua ống dẫn khí, bụi, quạt hút đưa vào thiết bị làm mát và tách bụi. Bụi, khí thải sau khi được làm mát được dẫn qua thiết bị lọc bụi túi vải để lọc bụi để xử lý trước khi khí thải được dẫn đến tháp hấp thụ để xử lý trước khi thải ra môi trường.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò nấu nhôm được thu gom qua phễu thu, đường ống dẫn khí, bụi sau đó bụi, khí thải được đưa về 02 Cyclon để tách bụi sau đó được dẫn qua thiết bị lọc bụi túi vải để lọc bụi để xử lý trước khi khí thải được dẫn đến tháp hấp thụ để xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu đồng, công suất 25.000 m^3/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ:

{Bụi, khí thải từ lò nấu đồng → Ống dẫn khí trong lò → Thiết bị làm mát, tách bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải 1 → Quạt hút 1; Bụi, khí thải từ cửa lò nấu đồng → Chụp hút → Ống dẫn khí cửa lò → Cyclone thu bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải 2 → Quạt hút 2} → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 25.000 m^3/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu nhôm, công suất 20.000 m^3/giờ.

Tóm tắt quy trình công nghệ:

{Bụi, khí thải từ lò nấu nhôm → Ống dẫn khí trong lò → Thiết bị làm mát, tách bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải 1 → Quạt hút 1; Bụi, khí thải từ cửa lò nấu đnhôm → Chụp hút → Ống dẫn khí cửa lò → Cyclone thu bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải 2 → Quạt hút 2} → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Thải ra môi trường.

Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Từ tháng 01/2027 đến hết tháng 6/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu đồng, công suất 25.000 m^3/giờ.

Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu nhôm, công suất 20.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu đồng.

Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu nhôm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Dòng thải 1: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu đồng.

Giám sát các thông số: Lưu lượng, bụi, SO_2, CO, NO_x, Cu và các hợp chất của Cu.

- Dòng thải 2: Khí thải phát sinh sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu nhôm.

Giám sát các thông số: Lưu lượng, bụi, SO_2, CO, NO_x

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1594/GPMT-UBND ngày 08 /5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Có 02 nguồn.

Nguồn số 1: Khu vực nhà xưởng sản xuất (khu vực máy cán kéo, máy kéo rút, máy bện, quấn dây,..);

Nguồn số 2: Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

- Vị trí phát sinh: hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TT	QCVN 26:2025/BNNMT			Ghi chú (Khu vực thông thường)
	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-22 giờ (dBA)	Từ 22-6 giờ (dBA)	Thời gian áp dụng trong ngày
1	65	60	55	

2.2. Độ rung

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

TT	QCVN 27:2025/BNNMT		Ghi chú (Khu vực thông thường)
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB
1	70	65	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ ồn thấp; các thiết bị có cường độ âm lớn được trang bị bộ phận tiêu âm; trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ rung thấp; lắp đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn; thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1514 /GPMT-UBND ngày 08 /5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
I	**Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**			
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	580
2	Cặn bùn thải từ bể chứa nước làm mát chứa dầu làm mát	Rắn	07 03 09	920
3	Mỡ bôi trơn lẫn mạt, vụn nhôm	Rắn	07 03 06	415
	Tổng			**1.915**
II	**Các loại chất thải kiểm soát**			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1.200
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	150
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	400
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	150
5	Mạt, vụn đồng dính dầu làm mát	Rắn	07 03 11	110
6	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa kim loại nặng	Rắn	05 09 06	200.000
7	Vật liệu lót và chịu lửa từ quá trình luyện kim thải	Rắn	19 11 02	120
Tổng				**202.130**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì carton đựng nguyên liệu, sản phẩm	1.600
2	Dây nhựa, nilon buộc phế liệu	250
3	Bavia, vụn nhựa phát sinh từ công đoạn vệ sinh đầu khuôn đùn	550
4	Đầu mẩu dây đồng, dây nhôm	3.500
5	Sản phẩm dây điện, dây đồng kỹ thuật lỗi, hỏng	2.750
6	Bao bì chứa đựng nguyên liệu, sản phẩm;	1.450
7	Pallet gỗ hỏng	3.000
8	Bùn thải từ bể tự hoại, từ hố ga lắng cặn, bể làm mát không chứa dầu	2.500
Tổng cộng		**15.600**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh là 13,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Thiết bị lưu giữ: Bố trí 10 thùng nhựa chuyên dụng HDPE dung tích 50 – 120L.

Khu vực lưu giữ: Diện tích 20 m^2; nhà kho được xây bằng tường gạch, mái lợp tôn, sàn bê tông xi măng kín khít, không bị thẩm thấu, có gờ bao quanh tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải thông thường

Thiết bị lưu giữ: Bố trí 06 thùng nhựa chuyên dụng HDPE dung tích 240L.

Khu vực lưu giữ: Diện tích 30 m^2; Khu lưu giữ chất thải kết cấu có mái che, nền bê tông xi măng kín khít, không bị thẩm thấu.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu giữ: Bố trí 02 thùng thùng nhựa chuyên dụng HDPE dung tích 240L.

Khu vực lưu giữ: Diện tích 10m^2; Khu lưu giữ chất thải sinh hoạt được đổ nền bê tông, có mái che, tường bê tông, bên ngoài có gắp biển báo.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng cháy, chữa cháy;

- Các loại chất thải nguy hại được phân loại, để đúng vào các thùng chứa đã được dán tên, mã chất thải. Kho chứa rác thải có cửa ra vào để kiểm soát; dán biển tên, biển cảnh báo tại khu vực kho chứa rác thải. Định kỳ thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, tránh tình trạng để rác thải đầy kho, tràn ra ngoài.

Phụ lục 5

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1504 /GPMT-UBND ngày 08 /5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC CẤP:

Không còn hạng mục, công trình và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

4. Bố trí nhân sự phù hợp để vận hành các công trình xử lý chất thải theo đúng quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.